



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm số

43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Đông Hưng
Ông Đinh Như Tuyền
Bà Nguyễn Thị Thủy
Bà Ngô Bích Ngọc
Ông Đặng Quốc Tiến

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Như Tuyền

Bà Hoàng Thị Hiền
Ông Lê Như Hải
Ông Nguyễn Quang Vinh

Tổng Giám đốc
(từ ngày 12 tháng 1 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(đến ngày 11 tháng 1 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 9 tháng 1 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thảo
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai
Bà Bùi Thị Hồng Thúy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

(Theo Giấy ủy quyền số 535/2024/GUQ-MIC ngày 27 tháng 2 năm 2024)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00208-24-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

		Mã	Thuyết	30/6/2024	1/1/2024
		số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		8.259.414.791.539	7.964.948.619.805
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	174.481.880.282	181.584.419.261
1	Tiền	111		174.481.880.282	181.584.419.261
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	3.647.172.288.785	3.507.021.861.309
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.647.172.288.785	3.521.688.373.299
2	Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	129		-	(14.666.511.990)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		907.347.063.794	862.248.873.839
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184.717.761.835	131.112.574.227
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	10	184.717.761.835	131.112.574.227
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	502.259.058.677	434.878.349.727
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	12	229.108.608.567	305.987.366.805
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	13	(8.738.365.285)	(9.729.416.920)
IV	Hàng tồn kho	140		1.192.594.950	822.542.693
1	Hàng tồn kho	141		1.192.594.950	822.542.693
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.841.498.427	1.267.453.911.541
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.283.246.167.201	1.245.497.752.972
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	14(a)	354.608.933.665	337.531.250.326
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	14(b)	928.637.233.536	907.966.502.646
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.213.658.528	17.980.825.646
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.381.672.698	3.975.332.923
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		2.233.379.465.301	2.145.817.011.162
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	25(a)	1.794.892.663.692	1.711.677.205.502
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	25(a)	438.486.801.609	434.139.805.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	30/6/2024	1/1/2024
		số	minh	VND	VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		859.793.922.655	854.216.358.353
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		14.787.259.662	15.023.301.942
4	Phải thu dài hạn khác	218		14.787.259.662	15.023.301.942
4.1	<i>Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	218.1	15	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		7.787.259.662	8.023.301.942
II	Tài sản cố định	220		509.482.538.048	456.957.385.317
1	Tài sản cố định hữu hình	221	16	43.844.771.776	46.462.674.424
	- Nguyên giá	222		91.123.809.237	91.154.059.237
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.279.037.461)	(44.691.384.813)
3	Tài sản cố định vô hình	227	17	50.225.445.341	37.586.767.447
	- Nguyên giá	228		63.199.824.144	48.082.649.524
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.974.378.803)	(10.495.882.077)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	18	415.412.320.931	372.907.943.446
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	320.000.000.000	365.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000.000	365.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		15.524.124.945	17.235.671.094
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	15.469.903.003	17.235.671.094
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		54.221.942	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.119.208.714.194	8.819.164.978.158

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		7.093.876.170.230	6.737.906.002.379
I	Nợ ngắn hạn		6.928.142.549.674	6.560.556.545.557
2	Phải trả người bán ngắn hạn		666.991.183.256	531.269.124.691
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	20	660.418.358.870	526.842.194.280
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	6.572.824.386	4.426.930.411
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	22.427.140.898	21.297.059.864
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	52.805.628.150	65.596.951.137
5	Phải trả người lao động	315	82.564.312.173	123.204.651.497
6	Chi phí phải trả	316	51.880.420.859	52.412.329.510
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	594.543.661.347	591.135.097.353
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	1.137.170.895.842	1.128.420.780.331
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16.305.204.999	5.038.293.643
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	4.303.454.102.150	4.042.182.257.531
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	3.205.708.897.020	2.943.318.473.619
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	874.638.319.861	888.267.429.749
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	223.106.885.269	210.596.354.163
II	Nợ dài hạn		165.733.620.556	177.349.456.822
3	Phải trả dài hạn khác	333	27.973.896.207	27.973.896.207
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	300.059.551
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	137.759.724.349	149.075.501.064
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		2.025.332.543.964	2.081.258.975.779
I	Vốn chủ sở hữu		2.025.332.543.964	2.081.258.975.779
1	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	1.726.725.000.000	1.726.725.000.000
			1.726.725.000.000	1.726.725.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	79.625.219.695	72.946.251.670
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	218.982.324.269	281.587.724.109
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	9.119.208.714.194	8.819.164.978.158

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Đơn vị	30/6/2024	1/1/2024
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 238.111.889.373	285.589.885.280
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 14.369,09	254.782,65
	- Euro (EUR)	EUR 2.076,03	198,13

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.734.289.889.076	1.872.053.842.464
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	151.399.340.412	132.237.290.765
4 Thu nhập khác	13	354.063.299	237.506.594
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.467.347.857.711	1.602.250.132.377
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(7.000.912.646)	1.193.465.488
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	248.389.139.721	239.549.030.018
9 Chi phí khác	24	760.202.702	327.127.858
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	176.547.005.299	161.208.884.082
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.321.926.291	32.489.998.967
12 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(354.281.493)	372.590.021
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	133.579.360.501	128.346.295.094
			(Trình bày lại)
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	774	743

11/01/2024
 JHA
 11/01/2024

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	27	2.328.579.221.300	2.393.914.374.054
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.575.024.459.273	2.426.001.214.460
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		15.945.185.428	23.863.457.206
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	25(b)	262.390.423.401	55.950.297.612
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	28	1.256.701.075.939	1.216.253.734.586
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.339.916.534.129	1.246.066.914.770
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	25(b)	83.215.458.190	29.813.180.184
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.071.878.145.361	1.177.660.639.468
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		662.411.743.715	694.393.202.996
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		653.169.146.039	690.365.905.814
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		9.242.597.676	4.027.297.182
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.734.289.889.076	1.872.053.842.464
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		679.739.922.446	754.193.543.829
- Tổng chi bồi thường	11.1		680.276.071.606	754.836.888.282
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		536.149.160	643.344.453
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		334.454.326.861	275.564.072.988
8 Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	25(c)	(13.629.109.888)	(108.251.767.223)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	25(c)	4.346.995.949	(47.549.640.388)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	29	327.309.489.748	417.927.344.006

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
11	16	25(d)	12.510.531.106	12.037.977.569
12	17	30	1.127.527.836.857	1.172.284.810.802
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		181.143.508.146	209.150.039.306
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		946.384.328.711	963.134.771.496
13	18		1.467.347.857.711	1.602.250.132.377
14	19		266.942.031.365	269.803.710.087
18	23	31	151.399.340.412	132.237.290.765
19	24	32	(7.000.912.646)	1.193.465.488
20	25		158.400.253.058	131.043.825.277
21	26	33	248.389.139.721	239.549.030.018
22	30		176.953.144.702	161.298.505.346
23	31		354.063.299	237.506.594
24	32		760.202.702	327.127.858
25	40		(406.139.403)	(89.621.264)
26	50		176.547.005.299	161.208.884.082
27	51	34	43.321.926.291	32.489.998.967
28	52	34	(354.281.493)	372.590.021
29	60		133.579.360.501	128.346.295.094
				(Trình bày lại)
30	70	35		743

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người kiểm soát:



Trần Tuyết Mai
 Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.438.488.070.081	2.407.127.447.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.877.469.473.712)	(1.638.063.722.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(338.521.037.088)	(264.701.278.532)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(415.040)	(259.321)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(50.656.902.590)	(7.559.919.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.773.966.180	52.382.822.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(146.867.184.130)	(245.951.916.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.747.023.701	303.233.174.864
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57.725.952.105)	(6.892.666.478)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.193.000.000.000)	(1.365.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.112.492.614.926	1.014.854.194.695
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.544.030.073	82.392.517.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	118.310.692.894	(274.645.954.137)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a- DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
-------	------------------------------------------------	------------------------------------------------

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(171.330.826.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(171.330.826.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.273.109.805)	28.587.220.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	181.584.419.261	91.662.400.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	170.570.826	24.753.122
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	174.481.880.282	120.274.374.447

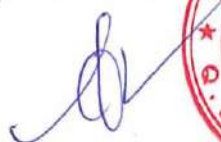
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Tuyết Mai
 Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 1.915 nhân viên (1/1/2024: 1.945 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày trong Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 2455”) hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 (“Công văn 8475”) hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”).

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo Công văn 2455, Công văn 8475 và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ \text{tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

▪ *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) *Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

▪ *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng toán học} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ \text{tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

- *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(I) **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định 46 có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 1 tháng 1 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

118 / 15 CH 1 / 211

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phân ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.560.160.184	438.691.564
Tiền gửi ngân hàng	172.185.543.009	179.909.778.343
Tiền đang chuyển	736.177.089	1.235.949.354
	174.481.880.282	181.584.419.261

9. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	3.647.172.288.785	(*)	3.521.688.373.299	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.565.000.000.000		2.199.000.000.000	
Trái phiếu (iv)	68.372.288.785		168.888.373.299	
Ủy thác (**)	983.800.000.000		983.800.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	30.000.000.000		170.000.000.000	
Dài hạn	320.000.000.000	(*)	365.000.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	320.000.000.000		365.000.000.000	
	3.967.172.288.785		3.886.688.373.299	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại thời điểm báo cáo, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 từ 3,50% đến 8,25% (1/1/2024: từ 4,60% đến 12,00%).

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 từ 5,50% đến 6,00% (1/1/2024: từ 5,00% đến 7,20%).

(iii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7,60% (1/1/2024: 7,60%)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(iv) Trái phiếu

	30/6/2024			1/1/2024		
	Số lượng	Giá trị VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị VND	Dự phòng giảm giá VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	-	-	-	100	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	483.723	48.372.288.785	-	488.883	48.888.373.299	(14.666.511.990)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	200.000	20.000.000.000	-	200.000	20.000.000.000	-
		68.372.288.785	-		168.888.373.299	(14.666.511.990)

10. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	148.842.108.861	99.412.545.315
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	24.908.132.094	22.696.479.204
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	10.967.520.880	9.003.549.708
	<hr/>	<hr/>
	184.717.761.835	131.112.574.227
	<hr/>	<hr/>

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	64.253.083.039	62.006.090.265
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	392.811.685.724	331.833.281.596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	8.352.489.914	4.197.177.866
	<hr/>	<hr/>
	502.259.058.677	434.878.349.727
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

12. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu về hoạt động tài chính	60.914.394.530	171.233.767.133
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	33.854.921.271	6.458.728.338
Phải thu khác	26.975.308.026	20.930.886.594
	<hr/>	<hr/>
	229.108.608.567	305.987.366.805
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	8.738.365.285	9.729.416.920

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	9.729.416.920	9.551.564.216
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	(991.051.635)	1.570.883.758
Số dư cuối kỳ	8.738.365.285	11.122.447.974

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	337.531.250.326	373.351.549.309
Phát sinh trong kỳ	198.221.191.485	177.747.138.637
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(181.143.508.146)	(209.150.039.306)
Số dư cuối kỳ	354.608.933.665	341.948.648.640

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê nhà	2.529.636.473	2.069.833.455
Công cụ và dụng cụ	296.219.702	668.680.908
Chi phí sửa chữa trụ sở chính	118.239.159	161.887.507
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	924.307.775.779	905.066.100.776
Chi phí khác	1.385.362.423	-
	928.637.233.536	907.966.502.646

15. Ký quỹ bảo hiểm

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 1,56% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ đồng). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng hưởng lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7,4% (1/1/2024: 7,4%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Mua trong kỳ	-	104.400.000	-	104.400.000
Xóa sổ trong kỳ	-	(134.650.000)	-	(134.650.000)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	25.224.087.624	8.859.373.638	91.123.809.237
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Khấu hao trong kỳ	654.026.340	1.797.603.532	270.672.776	2.722.302.648
Xóa sổ trong kỳ	-	(134.650.000)	-	(134.650.000)
Số dư cuối kỳ	19.184.540.208	21.232.230.788	6.862.266.465	47.279.037.461
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424
Số dư cuối kỳ	37.855.807.767	3.991.856.836	1.997.107.173	43.844.771.776

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có nguyên giá 18.692 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 18.115 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Mua trong kỳ	-	172.077.728	-	172.077.728
Giảm khác trong kỳ	-	(110.337.150)	-	(110.337.150)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	25.324.770.169	10.849.423.997	93.214.542.141
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao trong kỳ	673.585.296	1.899.065.502	501.642.300	3.074.293.098
Giảm khác trong kỳ	-	(13.594.657)	-	(13.594.657)
Số dư cuối kỳ	17.857.033.748	17.880.463.877	8.106.981.683	43.844.479.308
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Số dư cuối kỳ	39.183.314.227	7.444.306.292	2.742.442.314	49.370.062.833

17. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	31.030.465.524	48.082.649.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	-	15.117.174.620	15.117.174.620
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	46.147.640.144	63.199.824.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.495.882.077	10.495.882.077
Khấu hao trong kỳ	-	2.478.496.726	2.478.496.726
Số dư cuối kỳ	-	12.974.378.803	12.974.378.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	20.534.583.447	37.586.767.447
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	33.173.261.341	50.225.445.341

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 6.770 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 5.018 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.052.184.000	17.626.770.524	34.678.954.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.607.339.264	7.607.339.264
Khấu hao trong kỳ	-	1.341.787.954	1.341.787.954
Số dư cuối kỳ	-	8.949.127.218	8.949.127.218
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	10.019.431.260	27.071.615.260
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	8.677.643.306	25.729.827.306

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	372.907.943.446	345.963.161.097
Tăng trong kỳ	57.621.552.105	6.720.588.750
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh 17</i>)	(15.117.174.620)	-
Số dư cuối kỳ	415.412.320.931	352.683.749.847

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án Data Center	42.469.552.500	-
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	36.259.212.028	34.525.842.043
Dự án khác	2.043.090.000	3.741.635.000
	415.412.320.931	372.907.943.446

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà	1.979.497.223	2.868.353.891
Công cụ và dụng cụ	4.681.484.371	5.211.373.067
Chi phí sửa chữa trụ sở	6.418.419.319	5.778.799.113
Chi phí khác	2.390.502.090	3.377.145.023
	<hr/>	<hr/>
	15.469.903.003	17.235.671.094
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	606.033.335.272	501.304.548.719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2.366.760.732	4.736.078.901
▪ <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	1.945.739.657	4.177.521.999
▪ <i>Phải trả giám định bảo hiểm</i>	218.946.838	238.544.587
▪ <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	202.074.237	320.012.315
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	52.018.262.866	20.801.566.660
	<hr/>	<hr/>
	660.418.358.870	526.842.194.280
	<hr/>	<hr/>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.633.530.818	92.607.264.692	(96.159.071.214)	23.081.724.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.685.600.552	43.321.926.291	(50.656.902.590)	27.350.624.253
Thuế thu nhập cá nhân	3.580.783.372	24.796.452.891	(26.789.383.662)	1.587.852.601
Thuế thu nhập đại lý	262.864.204	297.295.672	(346.132.022)	214.027.854
Thuế khác	434.172.191	927.351.475	(790.124.520)	571.399.146
	65.596.951.137	161.950.291.021	(174.741.614.008)	52.805.628.150

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cán trừ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	83.366.304.311	-	(105.077.331.451)	20.359.233.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	32.489.998.967	(7.887.406.343)	(7.559.919.078)	17.042.673.546
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	18.471.243.575	-	(18.767.686.152)	1.453.857.751
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	274.037.758	-	(481.920.267)	381.944.400
Thuế khác	1.414.137.945	814.424.547	-	(1.455.041.635)	773.520.857
	45.824.525.529	135.416.009.158	(7.887.406.343)	(133.341.898.583)	40.011.229.761

22. Chi phí phải trả

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	2.064.590.255	1.086.778.15
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	800.000.000	1.403.519.93
Chi phí kinh doanh phải trả	1.961.654.663	2.757.888.92
Các chi phí phải trả khác	47.054.175.941	47.164.142.49
	<hr/>	<hr/>
	51.880.420.859	52.412.329.51

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.722.904.175	4.803.672.796
Bảo hiểm xã hội	113.459.205	56.164.411
Bảo hiểm y tế	28.039.124	11.078.636
Bảo hiểm thất nghiệp	19.148.044	19.837.970
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	33.212.421.702	29.285.532.081
Cổ tức phải trả	4.488.697.253	3.147.023.653
Phải trả khác	11.081.391.844	12.906.587.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.877.600.000	540.905.200.000
	<hr/>	<hr/>
	594.543.661.347	591.135.097.353

24. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.128.420.780.331	1.186.347.445.452
Phát sinh trong kỳ	661.919.261.550	619.620.253.167
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(653.169.146.039)	(690.365.905.814)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.137.170.895.842	1.115.601.792.805

25. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.205.708.897.020	1.794.892.663.692	1.410.816.233.328
Dự phòng bồi thường	874.638.319.861	438.486.801.609	436.151.518.252
	4.080.347.216.881	2.233.379.465.301	1.846.967.751.580
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Dự phòng bồi thường	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
	3.831.585.903.368	2.145.817.011.162	1.685.768.892.206

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 27, 28)	262.390.423.401	83.215.458.190	179.174.965.211
Số dư cuối kỳ	3.205.708.897.020	1.794.892.663.692	1.410.816.233.328

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Tăng dự phòng trong kỳ <i>(các Thuyết minh 27, 28)</i>	55.950.297.612	29.813.180.184	26.137.117.428
Số dư cuối kỳ	2.841.952.645.855	1.659.347.497.419	1.182.605.148.436

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
<i>(Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)</i>	<i>(13.629.109.888)</i>	4.346.995.949	<i>(17.976.105.837)</i>
Số dư cuối kỳ	874.638.319.861	438.486.801.609	436.151.518.252

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
Giảm dự phòng trong kỳ <i>(Thuyết minh 29)</i>	<i>(108.251.767.223)</i>	<i>(47.549.640.388)</i>	<i>(60.702.126.835)</i>
Số dư cuối kỳ	958.513.578.950	459.338.506.297	499.175.072.653

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	210.596.354.163	186.644.919.839
Tăng trong kỳ	12.510.531.106	12.037.977.569
Số dư cuối kỳ	<u>223.106.885.269</u>	<u>198.682.897.408</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp
theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.644.500.000.000	58.918.508.073	189.080.527.325	1.892.499.035.398
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	128.346.295.094	128.346.295.094
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	(82.255.000.000)	(82.255.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.417.314.755	(6.417.314.755)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.644.500.000.000	65.335.822.828	219.184.576.108	1.929.020.398.936
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.726.725.000.000	72.946.251.670	281.587.724.109	2.081.258.975.779
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	133.579.360.501	133.579.360.501
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	(172.672.500.000)	(172.672.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16.833.292.316)	(16.833.292.316)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.678.968.025	(6.678.968.025)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.726.725.000.000	79.625.219.695	218.982.324.269	2.025.332.543.964

(*) Ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định thông qua triển khai phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 10%/mệnh giá, tổng số tiền chi trả là 172.672.500.000 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 82.255.000.000 VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	30/6/2024		1/1/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.180.617.730.000	68,37%	1.124.397.849.000	65,12%
Các cổ đông khác	546.107.270.000	31,63%	602.327.151.000	34,88%
	<u>1.726.725.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1.726.725.000.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	172.672.500.000	82.255.000.000

(d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	172.672.500	1.726.725.000.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>172.672.500</i>	<i>1.726.725.000.000</i>	<i>172.672.500</i>	<i>1.726.725.000.000</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>172.672.500</i>	<i>1.726.725.000.000</i>	<i>172.672.500</i>	<i>1.726.725.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.



27. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.591.119.160.668	2.439.826.465.558
<i>Bảo hiểm con người</i>	786.223.139.538	625.514.121.250
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	396.505.420.226	381.864.296.128
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	69.325.768.459	62.791.371.045
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	207.365.986.451	160.683.158.091
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	50.942.553.207	30.353.239.107
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	10.449.200.820	23.333.852.914
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	890.072.119.907	1.003.282.371.503
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	158.308.512.252	134.310.443.668
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	21.769.710.584	17.536.862.628
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	156.749.224	156.749.224
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(16.094.701.395)	(13.825.251.098)
	2.575.024.459.273	2.426.001.214.460
Phí nhận tái bảo hiểm	16.108.683.513	24.412.223.926
<i>Bảo hiểm con người</i>	5.318.308	-
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	8.491.536.908	3.967.179.126
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	227.948.564	231.272.099
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	550.331.848	442.960.654
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	157.165.525	223.800.304
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	332.757.714
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	5.674.510.137	14.649.049.674
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	732.416.081	3.130.791.994
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	257.329.274	255.149.875
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	12.126.868	1.179.262.486
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(163.498.085)	(548.766.720)
	15.945.185.428	23.863.457.206
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh 25</i>)	(262.390.423.401)	(55.950.297.612)
	2.328.579.221.300	2.393.914.374.054

28. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.339.916.534.129	1.246.066.914.770
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>370.527.552.544</i>	<i>309.170.761.836</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>168.029.337.073</i>	<i>169.926.085.326</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>19.587.892.530</i>	<i>8.527.053.352</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>92.420.672.413</i>	<i>69.430.322.877</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>13.744.198.921</i>	<i>12.734.628.770</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>7.297.044.285</i>	<i>20.584.895.081</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>539.679.404.981</i>	<i>560.539.996.356</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>116.961.820.730</i>	<i>81.467.228.168</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>10.794.645.411</i>	<i>13.581.034.579</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>873.965.241</i>	<i>104.908.425</i>
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh 25</i>)	(83.215.458.190)	(29.813.180.184)
	1.256.701.075.939	1.216.253.734.586

29. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng chi bồi thường	680.276.071.606	754.836.888.282
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>118.714.190.343</i>	<i>106.964.087.435</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>19.425.968.431</i>	<i>14.707.968.223</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>3.718.776.002</i>	<i>14.974.107.020</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>48.894.279.950</i>	<i>60.543.563.713</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>1.208.538.852</i>	<i>3.562.091.521</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>32.930.965</i>	<i>2.420.517.456</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>471.236.280.931</i>	<i>542.791.913.875</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>16.794.081.751</i>	<i>8.293.928.216</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>19.640.910</i>	<i>48.590.000</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>231.383.471</i>	<i>530.120.823</i>
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(536.149.160)	(643.344.453)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(334.454.326.861)	(275.564.072.988)
Giảm phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh 25</i>)	(13.629.109.888)	(108.251.767.223)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh 25</i>)	(4.346.995.949)	47.549.640.388
	327.309.489.748	417.927.344.006

30. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	593.262.658.579	660.434.783.539
Chi phí hoa hồng	181.143.508.146	209.150.039.306
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	111.285.587.994	90.900.791.054
Chi phí nhân viên	158.902.460.664	161.229.097.848
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	201.960.432	346.277.127
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.447.085.701	5.776.037.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.556.020.981	6.006.825.125
Chi phí khác	69.728.554.360	38.440.958.872
	1.127.527.836.857	1.172.284.810.802

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu lãi tiền gửi	98.636.208.244	118.176.947.545
Lãi đầu tư trái phiếu	5.445.753.424	13.286.137.012
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	46.564.044.995	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	753.333.749	773.924.991
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	281.217
	151.399.340.412	132.237.290.765

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	415.040	259.321
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	2.233.850.515	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(14.666.511.990)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.431.333.789	1.192.031.251
Chi phí tài chính khác	-	1.174.916
	(7.000.912.646)	1.193.465.488

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	133.411.856.140	115.649.877.307
Chi phí nguyên vật liệu	7.781.223.187	9.551.787.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.200.799.374	4.416.081.052
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	11.319.205.635	10.777.408.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.506.703.228	43.175.794.593
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh 13</i>)	(991.051.635)	1.570.883.758
Chi phí khác bằng tiền	48.160.403.792	54.407.197.297
	248.389.139.721	239.549.030.018

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	43.321.926.291	32.489.998.967
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Hoàn nhập)/phát sinh các chênh lệch tạm thời	(354.281.493)	372.590.021
	42.967.644.798	32.862.588.988

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	176.547.005.299	161.208.884.082
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35.309.401.060	32.241.776.816
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.012.525.231	248.222.151
Các khoản khác	(354.281.493)	372.590.021
	42.967.644.798	32.862.588.988

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	133.579.360.501	128.346.295.094
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	133.579.360.501	128.346.295.094

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có nghị quyết tại Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (trình bày lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (theo báo cáo trước đây) VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	172.672.500	164.450.000	164.450.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	8.222.500	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	172.672.500	172.672.500	164.450.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND/cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (trình bày lại) VND/cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	774	743	780



36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2024	1/1/2024
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,43	9,69
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,57	90,31
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,79	76,40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,21	23,60
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,30	2,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,19	1,21
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,30	2,31
	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,36	8,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	7,08	6,40
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,94	1,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,46	1,46
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,60	6,17

37. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đến 1 năm	36.452.789.732	39.602.244.282
Từ trên 1 đến 5 năm	34.437.897.423	47.354.825.416
Trên 5 năm	-	16.027.397
	70.890.687.155	86.973.097.095

38. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
	Phải thu/ (phải trả)	Phải thu/ (phải trả)
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	138.812.645.566	145.359.349.121
Tiền gửi có kỳ hạn	561.000.000.000	826.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	819.810.718	833.435.718
Phải thu lãi tiền gửi	13.542.328.767	52.563.597.260
Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.310.700	-
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác	983.800.000.000	983.800.000.000
Các khoản phải trả	-	374.476.037
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.360.000.000.000	910.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	5.833.972.601	64.347.397.260
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	22.017.246	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	21.897.659.766	38.554.431.041
Doanh thu phí bảo hiểm	70.056.115.487	61.588.745.116
Chi phí hoa hồng Bancas	(27.914.210.430)	(11.595.133.393)
Chi phí dịch vụ	(40.914.125.624)	(16.629.356.025)
Phí chuyển tiền bảo lãnh	(270.825.485)	(260.462.107)
Chia cổ tức trong kỳ	(118.061.773.000)	(56.219.892.450)
Chi phí lãi vay	(339.121)	-
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	46.564.044.995	-
Doanh thu phí bảo hiểm	31.237.636	21.141.545
Phí ủy thác	(2.233.850.515)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.821.552.633	1.546.068.264
Thu nhập liên quan đến tài khoản chứng khoán	2.287	-
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(52.800)	(52.800)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí bảo hiểm	2.829.058.901	2.102.424.946
Thu nhập lãi tiền gửi	42.166.383.554	29.475.136.985
Chi phí hoa hồng	(53.044.676.663)	(63.811.245.299)
Chi phí kinh doanh khác	(196.265.303.650)	(236.101.607.538)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Doanh thu phí bảo hiểm	74.537.850	1.478.522.537
Chi thuê nhà, dịch vụ	(5.087.694.353)	(4.526.116.857)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
Doanh thu phí bảo hiểm	5.163.255.983	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	900.000.000	870.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	10.031.343.743	12.083.881.061

39. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	172.921.720.098	181.145.727.697
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	184.717.761.835	131.112.574.227
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	229.108.608.567	305.987.366.805
Phải thu dài hạn khác	(ii)	14.787.259.662	15.023.301.942
Đầu tư ngắn hạn – gộp	(iii)	3.647.172.288.785	3.521.688.373.299
Đầu tư dài hạn – gộp	(iii)	320.000.000.000	365.000.000.000
		4.568.707.638.947	4.519.957.343.970

(i) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	666.991.183.256	-	666.991.183.256
Chi phí phải trả	51.880.420.859	-	51.880.420.859
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	594.543.661.347	-	594.543.661.347
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	<u>1.313.415.265.462</u>	<u>27.973.896.207</u>	<u>1.341.389.161.669</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	531.269.124.691	-	531.269.124.691
Chi phí phải trả	52.412.329.510	-	52.412.329.510
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	591.135.097.353	-	591.135.097.353
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	<u>1.174.816.551.554</u>	<u>27.973.896.207</u>	<u>1.202.790.447.761</u>

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	33.533.665.775	5.749.058.695	33.609.674.895	5.625.578.181
<i>Tiền</i>	<i>362.891.368</i>	<i>55.886.728</i>	<i>6.132.618.386</i>	<i>5.208.838</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>33.168.600.962</i>	<i>5.691.238.022</i>	<i>27.477.056.509</i>	<i>5.620.369.343</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.173.445</i>	<i>1.933.945</i>	-	-
Nợ tài chính	22.240.613.299	740.703.003	27.993.963.129	839.092.292
<i>Phải trả người bán</i>	<i>22.058.292.363</i>	<i>740.703.003</i>	<i>27.907.384.185</i>	<i>839.092.292</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>182.320.936</i>	-	<i>86.578.944</i>	-
	<u>11.293.052.476</u>	<u>5.008.355.692</u>	<u>5.615.711.766</u>	<u>4.786.485.889</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2024	1/1/2024
Tỷ giá mua USD/VND	25.255	24.070
Tỷ giá bán USD/VND	25.463	24.440

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế tăng	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
USD (mạnh thêm 3%)	338.791.574	168.471.353

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền	172.921.720.098	181.145.727.697
Tiền gửi có kỳ hạn	2.885.000.000.000	2.564.000.000.000
Trái phiếu	68.372.288.785	168.888.373.299
Chứng chỉ tiền gửi	30.000.000.000	170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	3.163.294.008.883	3.091.034.100.996

40. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	906.276.974.757	990.538.378.959
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.025.332.543.964	2.081.258.975.779
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	762.571.143.718	640.579.689.904
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	356.484.425.489	450.140.906.916
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	610.599.696.482	598.785.858.063
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	610.599.696.482	598.785.858.063
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	607.655.737.786	590.017.616.156
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	295.677.278.275	391.752.520.896
Theo tỷ lệ phần trăm	148%	165%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư số 67.

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

42. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

